ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

**====================**

PHẠM LÊ HUY

TẦNG LỚP THỦ LĨNH

TẠI GIAO CHÂU – AN NAM THỜI ĐÔ HỘ TÙY ĐƯỜNG

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

**Mã số: 62 22 03 13**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ**

**Hà Nội - 2016**

Công trình được hoàn thành tại: Khoa Lịch sử, Trường Đại học

Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Người hướng dẫn khoa học: **GS.TS. Nguyễn Quang Ngọc**

 Giới thiệu 1:

 Giới thiệu 2:

 Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp cơ sở chấm luận án

tiến sĩ họp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

vào hồi giờ ngày tháng năm 20

 Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam

 - Trung tâm Thông tin - Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

**MỞ ĐẦU**

**1. Lý do chọn Đề tài**

Từ trước đến nay, thế kỷ X luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của các nhà sử học. Sự quan tâm đó không chỉ bắt nguồn từ ý nghĩa quan trọng của giai đoạn lịch sử này, mà còn liên quan chặt chẽ đến bối cảnh ra đời của nền sử học Việt Nam hiện đại. Các nghiên cứu về lịch sử Việt Nam được bắt đầu và triển khai trong quãng thời gian đất nước Việt Nam đang tìm đường thoát khỏi ách thống trị 80 năm của người Pháp, tiếp sau đó là hai cuộc kháng chiến trường kỳ chống Thực dân Pháp và Đế quốc Mỹ. Đến cuối thập niên 1970, Việt Nam lại tiếp tục phải đối mặt với các cuộc chiến tranh bảo vệ tổ quốc ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc. Trước hiện thực là vận mệnh, sự tồn vong của đất nước và dân tộc Việt Nam bị đặt trước những thử thách hết sức khắc nghiệt của lịch sử, hơn bất cứ thời điểm nào khác, nhiều nhà sử học, kể cả của Việt Nam và nước ngoài, đã nhìn thấy nhiều điểm tương đồng giữa Việt Nam của thời đại mà họ đang sống với bối cảnh của thế kỷ X - thế kỷ đánh dấu sự chấm dứt thời kỳ Việt Nam bị đô hộ bởi ngoại bang – phân kỳ lịch sử “Bắc thuộc”.

Luận án hoàn toàn không có ý đồ phủ định ý nghĩa lịch sử “bản lề” quan trọng của thế kỷ X. Tuy nhiên, nếu để bị ràng buộc bởi những mốc phân kỳ lịch sử, vốn do các nhà sử học hiện đại xác lập, giới hạn nghiên cứu của mình từ thế kỷ X trở đi, chúng ta sẽ có xu hướng nhìn nhận các hiện tượng của thế kỷ X như những hiện tượng mang tính đột khởi. Nếu nhận thức lịch sử là một dòng chảy liên tục, những chuyển biến trong thế kỷ X chắc chắn phải là kết quả của một quá trình tích lũy lâu dài, đặc biệt trong ba thế kỷ trước đó, tương ứng với thời Tùy Đường.

Sự thành lập của hai đế chế Tùy (581), Đường (618) đánh dấu sự chấm dứt của một chu kỳ loạn lạc, đồng thời mở đầu cho một chu kỳ thống nhất mới trong lịch sử Trung Quốc. Đây cũng là giai đoạn mà chế độ hộ tịch, hệ thống phú khóa theo đầu người và chế độ luật lệnh, những trụ cột căn bản của nhà nước trung ương tập quyền kiểu Trung Hoa đã được hoàn thiện và phát triển đến đỉnh cao. Bên cạnh đó, những hoạt động giao lưu kinh tế - văn hóa giữa mảnh đất Giao Châu - An Nam với vùng nội địa Trung Quốc cũng trở nên sôi động hơn, trên nền tảng phát triển của hệ thống giao thông thủy bộ. Những yếu tố đó lẽ ra đã kéo vùng đất này xích lại gần hơn với trung tâm đế quốc, đồng thời đẩy mạnh hơn nữa quá trình đồng hóa. Tuy nhiên, trên thực tế, thời Tùy Đường lại trở thành giai đoạn cuối cùng, đánh dấu sự cáo chung của phân kỳ lịch sử Bắc thuộc. Tại sao lại như vậy? Tác giả cho rằng một trong những chìa khóa giúp giải quyết câu hỏi đó là nghiên cứu về tính chất và hoạt động của tầng lớp thủ lĩnh Giao Châu – An Nam thời Tùy Đường, lực lượng đã dẫn dắt Việt Nam bước ra khỏi thời Bắc thuộc.

**2. Mục đích nghiên cứu**

Khai thác các nguồn tư liệu văn bản, tư liệu khảo cổ học, và đặc biệt là tư liệu kim thạch văn, Luận án tiến hành nghiên cứu quá trình hình thành, thành phần cũng như tính chất của tầng lớp thủ lĩnh tại Giao Châu – An Nam thời Tùy Đường thông qua các trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó, Luận án sẽ phân tích mối quan hệ lợi ích – nghĩa vụ giữa các thủ lĩnh và chính quyền đô hộ, làm rõ những mâu thuẫn nội tại dẫn đến xu hướng ly tâm chính trị, nổi dậy giành quyền tự chủ của tầng lớp thủ lĩnh, thể hiện qua ba cuộc khởi nghĩa nổ ra dưới thời Đường là khởi nghĩa Mai Thúc Loan, Phùng Hưng và Dương Thanh.

**3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là tầng lớp thủ lĩnh Giao Châu – An Nam, đặt trong phạm vi thời gian là từ năm 581 đến 907, khoảng thời gian tồn tại của hai đế quốc Tùy Đường.

Khái niệm “Giao Châu” và “An Nam” được sử dụng trong Luận án chỉ không gian địa lý tương đương với khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ thuộc lãnh thổ Việt Nam hiện tại, một phần duyên hải phía Nam của tỉnh Quảng Tây (từ bán đảo Lôi Châu trở về phía Nam) và một phần phía Nam của tỉnh Vân Nam (Trung Quốc). Không gian địa lý nêu trên về mặt hành chính tương ứng với địa bàn thuộc quyền thống trị cả trực tiếp và ràng buộc (kimi) của Giao Châu Tổng quản phủ thời Tùy và An Nam Đô hộ phủ thời Đường.

Tuy nhiên, tác giả nhấn mạnh rằng các cách gọi “Giao Châu” hay “Giao Châu Tổng quản phủ”, “An Nam” hay “An Nam Đô hộ phủ” cũng chỉ mang tính tương đối. Đó là do xuyên suốt thời Tùy Đường, các khái niệm này, cũng như các đơn vị và các chức danh hành chính đi kèm đã có quá trình biến thiên hết sức phức tạp.

Trước đây, từng tồn tại một nhận thức mang tính mặc định rằng tồn tại một cơ quan Tổng quản phủ cai trị cả 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam trong suốt thời Tùy. Tuy nhiên, khảo sát tư liệu của tác giả cho thấy Giao Châu Tổng quản phủ của nhà Tùy chỉ tồn tại trong một thời gian rất ngắn – năm Nhân Thọ thứ 4 (604). Từ năm 607, quyền lực của Giao Châu Tổng quản (đến 605 thuộc về Lưu Phương) đã chính thức bị tách ra, chia về cho thứ sử 3 quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam.

Trong khi đó, danh xưng “An Nam” bắt đầu xuất hiện cùng với sự thiết lập An Nam Đô hộ phủ - đơn vị hành chính được nhà Đường xây dựng nhằm cai quản các vùng “biên phương”. Về thời điểm thành lập An Nam Đô hộ phủ, trước đây có nhiều giả thuyết khác nhau. Tuy nhiên, bằng việc khai thác một số tư liệu mới như hai văn thư Đôn Hoàng là *Nghi Phượng tam niên độ chi tấu sao* và *Nghi Phượng tứ niên Kim bộ chỉ phù* (678-679), cùng với mộ chí Lý Sảng có niên đại vào niên hiệu Tổng Chương (668-670), tác giả xác định được thời điểm chính xác nhà Đường thiết lập An Nam Đô hộ phủ là ngày 7 tháng 8 năm Điều Lộ nguyên niên (679) thời Đường Cao Tông. Thời điểm ngày 23 tháng 8 năm Vĩnh Hưng thứ 2 (681) được chép trong một số tài liệu là thời điểm nhà Đường chấm dứt tình trạng tồn tại song song châu Giao và An Nam Đô hộ phủ, bằng việc bãi bỏ Giao Châu cùng chức Giao Châu Thứ sử, chỉ giữ lại một đơn vị hành chính duy nhất là An Nam Đô hộ phủ.

Song song với An Nam Đô hộ phủ, nhà Đường còn thiết lập “Lĩnh Nam ngũ phủ” (“Ngũ quản”), “Kinh lược sứ”, “An Nam quản nội Kinh lược sứ”, “An Nam Tiết độ sứ”. Quá trình thiết lập, thay đổi các đơn vị hành chính đó được tác giả khái quát trong Bảng 1.

Do tính chất phức tạp như vậy, khái niệm “Giao Châu” và “An Nam” trong tiêu đề Luận án chỉ không gian địa lý tương đương với địa bàn quản hạt của Giao Châu Tổng quản phủ năm 604 thời Tùy và An Nam Đô hộ phủ thời Đường. Trong quá trình triển khai các luận điểm cụ thể, tác giả cũng sẽ sử dụng tên gọi “Giao Châu” cho đơn vị hành chính cấp châu dưới thời Tùy Đường.

**Chương 1. TỔNG QUAN**

**1.1. Lịch sử nghiên cứu**

Khi nghiên cứu thời Bắc thuộc, phân tích cơ cấu xã hội, nhiều học giả đã chú ý đến vai trò của những người lãnh đạo các cuộc đấu tranh chống Bắc thuộc, gọi họ bằng những từ như “hào trưởng địa phương”, “quí tộc bản xứ”, “thủ lĩnh”…, nhưng nghiên cứu sâu cũng như đưa ra được những nhận định đáng chú ý là ba tác giả: Henri Maspéro, Trần Quốc Vượng và Keith Taylor.

Năm 1916, khi nghiên cứu trường hợp Lý Bí, Lý Phật Tử, Henri Maspéro đã chú ý đến sự tồn tại của một tầng lớp mà ông gọi là “đại địa chủ” tại Giao Châu thời Lục triều. H. Maspéro cho rằng họ là “những dòng họ lớn ở Trung Quốc sang thực dân, tức là dòng dõi bọn quan lại lưu lại Giao Châu để sinh cơ lập nghiệp, hoặc là con cháu người Trung Quốc sang trốn tránh hay bị lưu đày; và có lẽ cả những người bản địa là dòng dõi đời phong kiến cũ, tức là những Lạc tướng hay Lạc hầu đã đồng hóa văn minh của những kẻ chiến thắng” [Maspéro 1916: 25].

Các quan điểm của Henri Maspéro sau này đã được chia sẻ bởi Trần Quốc Vượng và Keith Weller Taylor. Cũng như H. Maspéro, Trần Quốc Vượng thừa nhận sự tồn tại của thành phần “ngoại tộc” trong tầng lớp có thế lực ở địa phương, đồng thời xếp tầng lớp này vào giai cấp địa chủ, tồn tại nhờ phương thức bóc lột phong kiến [Vượng – Tấn 1963: 164-165]. Trong *The birth of Vietnam*, K. Taylor lại cho rằng “tầng lớp cai trị địa phương”, vốn là các gia tộc “địa chủ lớn” đã hình thành dưới thời Lục triều, đã bị nhà Đường “nuốt chửng” vào hệ thống hành chính của đế chế, đánh mất gốc rễ tại xã hội địa phương, do vậy họ đã phải rời khỏi An Nam vào cuối thế kỷ VIII trong các cuộc khởi nghĩa, tiêu biểu là khởi nghĩa Phùng Hưng, bị thay thế bởi một tầng lớp thủ lĩnh “mang tính chất bản địa hơn” như họ Phùng. Tầng lớp thủ lĩnh mới này, theo K. Taylor chính là lực lượng dẫn dắt An Nam thoát khỏi thời Bắc thuộc [Taylor 1983: 209-212]. Trong cuốn sách mới nhất là *A History of the Vietnamese*, K. Taylor có xu hướng phủ nhận vai trò của những người bản địa. Ông đặc biệt nhấn mạnh đến sự tích tụ của một khối cư dân đáng kể “người phương Bắc”, những người phương Bắc này đã phát triển thành “tầng lớp cai trị” cũng như “những người đi theo đáng tin cậy” của tầng lớp đó [Taylor 2013: 10].

Như vậy, về mặt khái niệm, để chỉ những người có thế lực về kinh tế và chính trị ở địa phương, các học giả đi trước sử dụng nhiều thuật ngữ khác nhau như “địa chủ”, “tộc trưởng”, “hào trưởng”, “quí tộc”… Điều này cũng là đương nhiên, bắt nguồn từ bản thân những thuộc tính đa dạng của các thế lực địa phương, đồng thời cũng phụ thuộc vào góc độ tiếp cận của từng học giả. Tuy nhiên, thuật ngữ “địa chủ” chỉ phản ánh phần nào quan hệ sản xuất phong kiến nảy sinh ở các vùng đồng bằng, nhưng không phải khi nào cũng phù hợp với thực tế kinh tế - xã hội ở khu vực trung du và miền núi nơi vẫn tồn tại chế độ bộ lạc.

Trên cơ sở đối chiếu với tư liệu gốc, xem xét nội hàm, tính phổ biến cũng như độ tiện dụng, tác giả nhận thấy thuật ngữ “thủ lĩnh” đã được sử dụng bao quát cho hầu hết những thế lực chính trị và kinh tế trên mọi loại địa hình (đồng bằng, trung du – miền núi, duyên hải, khê động), nên sẽ sử dụng thống nhất thuật ngữ “thủ lĩnh” trong toàn bộ Luận án, trừ một vài trường hợp cần ghi chú cụ thể.

Bên cạnh các thành tựu đã đạt được, các nghiên cứu đi trước cùng đặt ra một số vấn đề cần tiếp tục làm rõ.

Vấn đề thứ nhất là cần nhìn nhận như thế nào về sự tồn tại, cũng như tính chất của thành phần di dân (hay “ngoại tộc” theo cách gọi của Trần Quốc Vượng) trong hàng ngũ thủ lĩnh Giao Châu – An Nam thời Tùy Đường. Trong các nghiên cứu đi trước, sự tồn tại của các thủ lĩnh gốc di dân thời Tùy Đường được mặc định như là kết quả tất yếu của quá trình tích tụ từ thời Lục triều, nhưng chưa được chứng minh qua tư liệu cụ thể. Bản thân tác giả Luận án cũng tán thành quan điểm này, nhưng tinh thần thực chứng đòi hỏi chúng ta phải kiểm chứng nó bằng các nghiên cứu trường hợp, cụ thể là các thủ lĩnh họ Đỗ.

Một khi đã thừa nhận thành phần di dân trong tầng lớp thủ lĩnh địa phương, vấn đề cần xem xét tiếp theo là nhận thức của chính quyền nhà Đường, song song với đó là nhận thức của bản thân các thủ lĩnh tại Giao Châu – An Nam về bản sắc (identity) của họ. Trong *A History of the Vietnamese*, K. Taylor lại cho rằng các lãnh tụ (“leader”) và cư dân có gốc gác phương Bắc ở đồng bằng sông Hồng luôn tự nhận thức mình như một thành viên của đế chế, của “thế giới văn minh” Hoa Hạ. Trong Luận án, tác giả muốn xem xét lại giả thuyết của K. Taylor, chứng minh tính chất “bản địa”, cũng như nhận thức đương thời về tính chất “bản địa” của các thủ lĩnh Giao Châu – An Nam.

Vấn đề thứ ba là mối quan hệ giữa các thủ lĩnh địa phương với chính quyền đô hộ Tùy Đường. Trên thực tế, trong 3 thế kỷ nội thuộc, có nhiều thủ lĩnh đã qui phụ, tiếp nhận quan chức của chính quyền đô hộ. Từ trước đến nay, việc nhìn nhận và đánh giá hiện tượng này có xu hướng rơi vào hai thái cực. Thái cực thứ nhất là đứng trên quan điểm của chủ nghĩa dân tộc, vạch ra một ranh giới rõ ràng giữa các thủ lĩnh chống Tùy Đường và các thủ lĩnh hợp tác với Tùy Đường. Đứng trên thái cực này, sẽ không thể giải thích được quá trình hấp thu văn minh Trung Hoa, từ đó trưởng thành để thoát ly khỏi sức hút của đế chế Tùy Đường. Thái cực ngược lại, tiêu biểu là quan điểm của K. Taylor, cho rằng các thủ lĩnh, hoặc tự nhận thức mình là dòng giống phương Bắc và đương nhiên là một thần tử của đế chế phương Bắc, hoặc bị “nuốt chửng” vào hệ thống chính quyền đô hộ và trở thành một bộ phận của đế chế [Taylor 2013]. Quan điểm của Luận án là không xem xét mối quan hệ thủ lĩnh – đế chế ở biểu hiện bề ngoài của nó là việc hàng phục, tiếp nhận quan chức, mà phân tích mối quan hệ lợi ích – nghĩa vụ ẩn sau hình thức đó, từ đó tìm cách lý giải động lực dẫn dắt các thủ lĩnh thoát ly khỏi sự kiềm tỏa của đế chế, biểu hiện cao nhất là các cuộc nổi dậy, khởi nghĩa.

**1.2. Cơ sở tư liệu và phương pháp nghiên cứu**

**1.2.1. Cơ sở tư liệu**

Tác giả xác định một trong những điểm đột phá của Luận án là ở vấn đề tư liệu. Bên cạnh việc tận dụng các tư liệu đã được biết đến nhưng trên tinh thần phê phán sử liệu nghiêm cẩn, Luận án sẽ cố gắng khai thác những nguồn tư liệu có độ tin cậy cao mà từ trước đến nay ít được chú ý đến, bao gồm cả tư liệu văn bản, văn khắc và khảo cổ.

Về nhóm tư liệu thư tịch nằm trong tư liệu văn bản, tác giả cố gắng khai thác các nguồn tư liệu đồng đại, tiêu biểu là *Man thư* của Phàn Xước, cũng như một số tư liệu loại thư, tiêu biểu là *Sách phủ nguyên qui* thời Bắc Tống. Về nhóm tư liệu văn thư, tác giả giới thiệu và sử dụng ba văn thư Đôn Hoàng thời Đường là *Thiên Bảo sơ niên địa chí tàn quyển* (742), *Nghi Phượng tam niên độ chi tấu sao* (678), và *Nghi Phượng tứ niên Kim bộ chỉ phù* (679). Về tư liệu văn khắc trên bia và chuông, tác giả đặc biệt chú ý đến hai minh văn đồng đại là bia chùa Cảnh Tinh (716) và chuông Thanh Mai (798). Đặc biệt, tác giả đã khái quát về nguồn gốc, một số đặc trưng cũng như những điểm cần lưu ý khi sử dụng tư liệu mộ chí – một nguồn tư liệu đồng đại từ trước đến nay hoàn toàn chưa được quan tâm khi nghiên cứu thời Bắc thuộc.

**1.2.2. Phương pháp nghiên cứu**

Các tư liệu được sử dụng trong Luận án đều được xử lý bằng phương pháp căn bản của nghiên cứu lịch sử là phê phán sử liệu (source criticism), theo cả hai nguyên tắc phê phán bên ngoài (external criticism) và phê phán bên trong (internal criticism) về độ tin cậy (reliability) của tư liệu dã được xác thực, đã được lý thuyết hóa bởi Gilbert J. Garraghan [Garraghan 1946], Louis Gottschalk [Gottschalk 1950] và Robert Jones Shafer [Shafer 1969]. Các cách thức lập giả thuyết, suy luận mang tính thống kê (statistical inference), loại suy (analogy) đều tuân thủ theo các nguyên tắc về phương pháp luận sử học do C. Behan McCullagh lý thuyết hóa [McCullagh 1984].

**Chương 2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC THỦ LĨNH GIAO CHÂU – AN NAM THỜI TÙY ĐƯỜNG QUA NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CÁC THỦ LĨNH HỌ ĐỖ**

Để làm rõ quá trình hình thành và phát triển của tầng lớp thủ lĩnh địa phương gốc di dân, xuyên suốt từ thời Lục triều qua Tùy Đường sang thế kỷ X, đặc biệt ở các khu vực đồng bằng, tác giả đã nghiên cứu trường hợp thế lực họ Đỗ ở Chu Diên và Cửu Chân.

**2.1. Nguồn gốc họ Đỗ và quá trình di cư, định cư tại Giao Châu thời Lục triều**

Có thể xác nhận quá trình di cư, định cư của họ Đỗ từ Trung Quốc đến Chu Diên đã bắt đầu từ thế kỷ IV. Họ Đỗ vốn là một họ phổ biến tại Trung Quốc thời Lục triều, nhưng gia tộc Đỗ Viện bắt nguồn từ vùng Tây An (Thiểm Tây). Quá trình di cư xuống phương Nam của gia tộc này được khởi đầu với sự kiện Đỗ Nguyên được cử làm Thái thú Ninh Phố (huyện Hoàng, Quảng Tây).

Ba đời Đỗ Viện, Tuệ Độ, Hoằng Văn đã lần lượt đảm nhiệm chức Giao Châu Thứ sử trong giai đoạn thế kỷ IV-V. Trước đây từng tồn tại một khuynh hướng đánh giá ba thế hệ họ Đỗ là những viên thứ sử đại diện cho sự thống trị của chính quyền phương Bắc tại Giao Châu, là những kẻ đàn áp khởi nghĩa nông dân Lư Tuần và các “thủ lĩnh người Việt” [Vượng 1956]. Tuy nhiên, tác giả cho rằng ở một góc độ khác, đây chính là một trường hợp điển hình của quá trình di dân di cư, định cư, “bản địa hóa” thành thế lực thủ lĩnh địa phương.

Tính chất định cư của họ Đỗ được thể hiện qua việc Đỗ Viện, Tuệ Độ đều được tư liệu Trung Quốc gọi là “người Chu Diên”. Trong quá trình định cư và sinh cơ lập nghiệp tại Giao Chỉ, họ Đỗ đã nắm thực quyền tại Giao Chỉ ít nhất 46 năm. Thực quyền của họ Đỗ tại Giao Châu được xây dựng trên nền tảng của một nền chính trị khoan hòa và sự ủng hộ của các thế lực địa phương, hơn là sự ban phát chức tước của chính quyền phương Bắc. Ngoài ra, sức ép Bắc tiến của Lâm Ấp đã đóng một vai trò quan trọng trong việc cố kết các lực lượng địa phương xung quanh hạt nhân là gia tộc họ Đỗ.

Địa bàn họ Đỗ định cư là vùng Chu Diên nằm dọc sông Chu Diên, tên gọi cũ của sông Đáy. Luận án đã chỉ ra rằng dọc tuyến giao thông sông Đáy này có rất nhiều tư liệu về họ Đỗ xuyên suốt thời Lưỡng Tấn, Nam Bắc triều, Tùy Đường cho đến thế kỷ X. Đánh dấu các địa điểm liên quan, có thể xác nhận sự tồn tại của một cộng đồng họ Đỗ cư trú dọc lưu vực sông Đáy liên tục từ thế kỷ V đến thế kỷ X. Sông Đáy là tuyến giao thông hết sức quan trọng kết nối châu thổ Bắc Bộ với vùng Thanh Hóa qua cửa Đại Ác và cửa Thần Phù. Xuyên suốt 3 thế hệ họ Đỗ, các thế lực ở Cửu Chân như Lý Tốn (381), Lưu Kính Đạo (412), Lâm Ấp luôn là mối đe dọa hàng đầu với quận Giao Chỉ. Do vậy, họ Đỗ tập trung ở khu vực Chu Diên, dọc sông Đáy chính là để khống chế con đường huyết mạch kết nối với Cửu Chân, ngăn chặn các thế lực Bắc tiến.

Mặt khác, từ căn cứ địa là lưu vực sông Đáy, họ Đỗ cũng tích cực mở rộng thế lực xuống vùng Cửu Chân, với việc Đỗ Tuệ Độ, Chương Dân, Tuệ Kì, Hoằng Văn thay nhau làm trưởng quan của quận Cửu Chân. Dấu ấn của họ Đỗ ở khu vực Cửu Chân có liên quan đến hoạt động của các thủ lĩnh họ Đỗ ở Ái Châu thời Đường như Đỗ Anh Sách, Đỗ Tồn Thành, Đỗ Thủ Trừng.

**2.1.2. Đỗ Anh Hàn và Đỗ Hoài Bích thời Đường**

Chúng ta biết rằng trong khởi nghĩa Phùng Hưng có sự tham gia của một nhân vật tên là “Đỗ Anh Hàn”. Tuy nhiên trong các nghiên cứu đi trước, vai trò thủ lĩnh của Đỗ Anh Hàn chưa được đánh giá một cách đầy đủ. Tuy nhiên, các tài liệu của Trung Quốc như *Cựu - Tân Đường thư* và *Thông giám* khi viết về cuộc nổi dậy năm 791 hoàn toàn không đề cập gì đến Phùng Hưng, mà chỉ nhắc đến vai trò lãnh đạo của Đỗ Anh Hàn [Cảnh 2010: 211-212].

Đỗ Anh Hàn có vai trò đặc biệt quan trọng trong bộ chỉ huy khởi nghĩa. Nhờ kế sách của Đỗ Anh Hàn, lực lượng khởi nghĩa không còn bó hẹp trong phạm vi vùng Đường Lâm, mà đã được mở rộng ra một khu vực rộng lớn bao gồm các vùng Phong Châu (Vĩnh Phúc, Phú Thọ) và đặc biệt là Trường Châu (lưu vực sông Đáy dọc các tỉnh Hà Nam, Ninh Bình) - địa bàn hoạt động của các thủ lĩnh họ Đỗ. Tuy nhiên, nhiều khả năng Đỗ Anh Hàn đã bị giết trong quá trình Đô hộ Cao Chính Bình tìm cách trấn áp khởi nghĩa Phùng Hưng.

Các thủ lĩnh họ Đỗ có vai trò quan trọng không chỉ trong khởi nghĩa Phùng Hưng, mà còn có tiếng nói nhất định trong cuộc đấu tranh giành quyền lực trong nội bộ họ Phùng sau khi Phùng Hưng qua đời, cũng như trong việc Phùng An ra hàng Triệu Xương. Phân tích văn bản chuông Thanh Mai (798) được lập chỉ 7 năm sau khi Phùng Hưng qua đời cho thấy chính quyền đô hộ của Triệu Xương tại An Nam đã nhận được sự hậu thuẫn vô cùng lớn từ thế lực họ Đỗ ở lưu vực sông Đáy, tiêu biểu là An Nam Phó Đô hộ Đỗ Hoài Bích và Đỗ Anh Sách.

**2.1.3. Đỗ Anh Sách thời Đường**

Dựa vào minh văn chuông Thanh Mai, tác giả Luận án đã chỉ ra rằng Đỗ Anh Sách là một hào trưởng “khê động” ở Trường Châu. Đỗ Anh Sách bắt đầu thăng tiến sau khi Triệu Xương chiêu hàng Phùng An, ban đầu với tư cách là Chiêu thảo phó sứ.

Trong thời gian phục vụ dưới trướng Triệu Xương, Đỗ Anh Sách đã xây dựng được mối quan hệ cá nhân với Trương Chu – “kỳ khách” của Triệu Xương. Nhờ mối quan hệ này, Đỗ Anh Sách đã được phong làm Phó Đô hộ sau khi Trương Chu được phong làm An Nam Đô hộ thay thế Triệu Xương.

Trong suốt cuộc đời của mình, Đỗ Anh Sách đã phục vụ cho 5 đời Đô hộ (Triệu Xương, Bùi Thái, Trương Chu, Trương Miễn, Bùi Hành Lập). Với tư cách là một thủ lĩnh quân sự, Đỗ Anh Sách cùng với lực lượng quân sự của họ Đỗ đã hỗ trợ rất lớn cho chính quyền đô hộ nhà Đường trong việc quản lý các châu kimi dọc sông Đáy như Trường Châu và Quận Châu, đồng thời chống lại chính sách Bắc tiến của Hoàn Vương, tiêu biểu là các cuộc chiến tranh dưới niên hiệu Nguyên Hòa và chính sách hoà hoãn với Hoàn Vương dưới thời Đô hộ Bùi Hành Lập.

**2.1.4. Đỗ Tồn Thành và Đỗ Thủ Trừng thời Đường**

Cha con Đỗ Tồn Thành, Thủ Trừng là hai thủ lĩnh họ Đỗ hoạt động mạnh mẽ vào giai đoạn giữa thế kỷ IX. Chi phái họ Đỗ của Đỗ Tồn Thành, Thủ Trừng nổi lên từ thời Tề Lương, tức là ngay sau thời điểm Đỗ Hoằng Văn bị triệu về Kiến Khang (năm 427 thời Lưu Tống). Họ Đỗ chiếm giữ các “khê động” khiến “triều đình không thể chế ngự”.

Đến đời ông nội của Đỗ Tồn Thành, gia tộc họ Đỗ đã qui phụ nhà Đường. Nhà Đường công nhận quyền “quản hạt” mang tính “thế tập” của họ Đỗ đối với 4 hương người Lão. Đổi lại, các thủ lĩnh họ Đỗ sẽ đóng thuế cho nhà Đường. Tuy nhiên, do tính chất tự trị, 4 hương do họ Đỗ quản hạt có chế độ hộ tịch (“đinh khẩu”), thuế khóa (“phú thuế”) khác biệt so với các châu huyện thông thường. Sự khác biệt này đến từ qui định luật lệnh (ví dụ Võ Đức lệnh hoặc Khai Nguyên lệnh năm thứ 7), theo đó các hộ Di Lão ở Lĩnh Nam chỉ phải đóng một nửa số thuế gạo, gọi là “bán thâu” hoặc “bán khóa”. Chế độ “bán thâu” này là số thuế phải nộp cho nhà Đường, trên thực tế các hộ nộp thuế qua trung gian là các thủ lĩnh địa phương, nên thực chất, nó là cơ chế chia sẻ quyền lợi kinh tế giữa chính quyền nhà Đường và họ Đỗ.

Bên cạnh tô thuế, chi phái họ Đỗ của cha con Đỗ Tồn Thành, Thủ Trừng còn đóng một vai trò rất quan trọng trong lực lượng quân sự của An Nam Đô hộ. Họ Đỗ “gia binh rất nhiều”, “con cháu kế nghiệp thống lĩnh quân lữ”, lập thành phiên hiệu “Trung dũng quân. Nửa cuối thế kỷ IX, sức ép từ thế lực Nam Chiếu ngày càng gia tăng, khiến các viên Đô hộ của nhà Đường phải dựa vào các thủ lĩnh như Đỗ Tồn Thành, mặt khác, lại tạo ra nhiều mâu thuẫn giữa họ với tầng lớp binh lính, trong đó có lực lượng quân sự của họ Đỗ. Trong giai đoạn Đỗ Tồn Thành phục vụ cho 6 đời Đô hộ, đã xảy ra nhiều sự kiện binh lính An Nam làm loạn. Đỉnh điểm của mâu thuẫn này là việc Đô hộ Lý Trác hành quyết Đỗ Tồn Thành, Đô hộ Vương Thức sau khi bị “phản giả” bao vây phủ thành, đã tìm cách ly gián Đỗ Thủ Trừng với nội bộ họ Đỗ, và cuối cùng là Đô hộ Lý Hộ sát hại Đỗ Thủ Trừng. Các sự kiện này đã dẫn đến việc “tông đảng” họ Đỗ đưa Lâm Ấp, và sau đó là Nam Chiếu vào cướp phá An Nam Đô hộ phủ.

Như vậy, thông qua nghiên cứu họ Đỗ, có thể hình dung về quá trình di cư, định cư và phát triển thành thủ lĩnh địa phương của các nhóm di dân. Đồng thời, trong trường hợp họ Đỗ, chúng ta cũng thấy hai mặt trong hoạt động của các thủ lĩnh thời Đường. Một mặt, các thủ lĩnh họ Đỗ hợp tác với chính quyền đô hộ để duy trì quyền lợi thống trị “thế tập” và quyền lợi kinh tế của dòng họ ở vùng “khê động”. Mặt khác, khi chính quyền Đô hộ gia tăng bóc lột, lao dịch, can thiệp vào quyền thế tập ở địa phương, các thủ lĩnh này bắt đầu xuất hiện tâm lý phản kháng, nổi dậy đuổi các viên Đô hộ hoặc liên kết với các thế lực bên ngoài. Xu hướng ly tâm chính trị, nổi dậy này thể hiện rõ nét trong các cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan, Phùng Hưng và Dương Thanh.

**Chương 3. XU HƯỚNG LY TÂM CHÍNH TRỊ, NỔI DẬY GIÀNH QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC THỦ LĨNH GIAO CHÂU – AN NAM THỜI TÙY ĐƯỜNG QUA NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP KHỞI NGHĨA PHÙNG HƯNG**

Trên cơ sở hệ thống hóa tư liệu, khảo chứng lại các vấn đề liên quan, Luận án đưa ra một nhận thức mới về khởi nghĩa Phùng Hưng như sau.

Tất cả các nguồn tư liệu đều khẳng định Phùng Hưng ra đời trong một dòng họ thủ lĩnh địa phương có thế lực ở “Đường Lâm”. Riêng *ĐLPHK* cho rằng họ Phùng của Phùng Hưng là một chi phái của họ Phùng ở vùng Cao Châu (Quảng Đông), với gốc gác sâu xa là hỗn huyết giữa người Hán (Bắc Yên) với một họ lớn của người Việt là họ Tiển. *ĐLPHK* cho rằng cha Phùng Hưng là Phùng Hạp Khanh từng làm quan cho nhà Đường, sau khi tham gia khởi nghĩa Mai Thúc Loan bị mất chức. Điều này dường như liên quan đến một sự thực là các thủ lĩnh họ Phùng ở Quảng Châu, sau một thời gian hàng phục nhà Đường, đã nổi dậy khởi nghĩa vào năm Khai Nguyên thứ 16 (728) và bị Dương Tư Húc trấn áp. Tuy nhiên, do vấn đề giá trị sử liệu của *ĐLPHK*, nên ở thời điểm hiện nay, chúng ta chỉ ghi nhận đây là một giả thuyết và chưa khẳng định tính chính xác của nó.

Về địa danh “Đường Lâm” - đất bản bộ của Phùng Hưng, hiện nay có thể loại bỏ 4 trong 6 giả thuyết để tập trung vào 2 giả thuyết sau. Thứ nhất, nếu coi ghi chép của Lý Tế Xuyên trong *VĐUL* là bắt nguồn trực tiếp từ tài liệu *Giao Châu ký* của Triệu Xương thời Đường, “châu Đường Lâm” thời Đường – đất bản bộ của Phùng Hưng là khu vực phía Nam Hà Tĩnh. Với những bổ sung tư liệu của Luận án, đặc biệt là ghi chép của *Hiệp văn ký*, có thể khẳng định châu Đường Lâm/Phúc Lộc thời Đường là dải dất kéo dài từ huyện Hương Sơn (tương đương địa bàn huyện Phúc Lộc), qua các huyện Đức Thọ, Hương Khê, Thạch Hà, Cẩm Xuyên (tương đương địa bàn huyện An Viễn) của tỉnh Hà Tĩnh. Mặt khác, nếu “Đường Lâm” trong *VĐUL* là “Đường Lâm” trong nhận thức của người thời Lý – Trần nói chung và Lý Tế Xuyên nói riêng, Đường Lâm đó nằm ở Sơn Tây. Rõ ràng khi viết truyện Lý Phục Man, trong nhận thức của Lý Tế Xuyên đã có một Đường Lâm ở cạnh đất Đỗ Động. Dấu vết của đất Đường Lâm ở Sơn Tây cũng xuất hiện trong các ghi chép về thôn “Đường – Nguyễn” của *Sử lược*. Đi cùng với tư liệu chữ viết xuyên suốt thời Lý – Trần sang Lê – Nguyễn là nhiều di tích (đền thờ Phùng Hưng – “Đông cung điện” ở xã Cam Tuyền và “Tây cung điện” ở xã Cam Giá, huyện Phúc Lộc, phủ Quốc Oai thời Lê), những dấu tích về một cộng đồng họ Phùng, họ Đỗ (có khả năng liên quan đến nhân vật Đỗ Anh Hàn) cư trú ở vùng phía Tây Hà Nội (đặc biệt là vùng Sơn Tây) từ thời Trần qua Lê – Nguyễn. Nếu nhìn một cách tổng thể hệ thống tư liệu chữ viết và vật chất, cũng như xem xét đến thế lực họ Đỗ ở vùng Chu Diên dọc sông Đáy, giả thuyết Đường Lâm – đất bản bộ của họ Phùng ở Sơn Tây có tính hợp lý hơn.

Tất cả các tư liệu đều thống nhất cho rằng Phùng Hưng đã nổi lên từ niên hiệu Đại Lịch (766-779). Điều cần chú ý là giai đoạn nửa cuối thế kỷ VIII là thời kỳ bất ổn của An Nam Đô hộ phủ. Các cuộc nổi loạn của Lý Mạnh Thu, Lý Bí Ngạn, “Tỳ tướng” Lý Nguyên Độ và Hồ Hoài Nghĩa cho thấy tình hình rối loạn trong nội bộ An Nam, thống nhất với bối cảnh “An Nam quân loạn” được ghi chép trong *VĐUL*. Bên cạnh đó, chính sách bóc lột nặng nề (“trọng liễm”) của Cao Chính Bình cũng gây ra sự bất mãn trong các thủ lĩnh An Nam.

Cũng không thể không kể đến các mối uy hiếp từ bên ngoài đối với An Nam Đô hộ phủ trong giai đoạn này. Giai đoạn thế kỷ VIII – IX chứng kiến sự hưng thịnh của đế chế Srivijaya – một nhà nước liên minh kiểu Mandala với thế lực trải rộng từ đảo Sumatra, bán đảo Mã Lai và miền Tây Java [Hall 1997], cũng như sự hoạt động mạnh mẽ của các thương nhân Arab, Java… Các thương đoàn này có tính chất nửa thương nhân – nửa cướp biển, có những lúc đóng vai thương nhân, khi có điều kiện cướp phá các vùng ven biển. An Nam Đô hộ phủ và Quảng Châu nhiều lần trở thành đối tượng tập kích của các thương thuyền này, tiêu biểu như sự kiện năm 757. Dưới niên hiệu Trinh Nguyên, nhà Đường cũng phải bận rộn đánh dẹp khu vực đảo Hải Nam.

Tình hình rối ren cả bên trong và bên ngoài như vậy của An Nam Đô hộ phủ là điều kiện thuận lợi để thủ lĩnh Phùng Hưng và những người cùng chí hướng tích lũy và mở rộng lực lượng. Quá trình mở rộng lực lượng đó bắt đầu từ việc anh em Phùng Hưng, Phùng Hãi thu phục các hương ấp xung quanh.

Một trong những yếu tố quyết định dẫn đến sự lớn mạnh của lực lượng khởi nghĩa là Phùng Hưng đã theo kế sách của Đỗ Anh Hàn – một người sống cùng khu vực Đường Lâm, đưa quân tập kích Phong Châu và Trường Châu, thu hút sự ủng hộ của thế lực họ Đỗ.

Với một lực lượng đông đảo, tập hợp thế lực của nhiều khu vực, trong các tư liệu Trung Quốc gọi là “Di lạc” hoặc “quần Man”, lực lượng của Phùng Hưng trở thành một mối đe dọa lớn với chính quyền đô hộ của Cao Chính Bình. Các tư liệu đều thống nhất chép rằng giữa hai bên đã có những cuộc đụng độ, với kết quả là thủ lĩnh Đỗ Anh Hàn bị giết.

Lo lắng u uất, Cao Chính Bình phát bệnh ở lưng mà chết. *Cựu Đường thư* chép sự kiện này vào ngày 29 (Kỉ Mùi) tháng 4 năm Trinh Nguyên thứ 7 (791), nhiều khả năng là ngày thông tin được đưa về kinh đô Trường An.

Trước đây, hầu hết các nghiên cứu đều khẳng định sau khi Cao Chính Bình chết, Phùng Hưng đã vào An Nam Đô hộ phủ, cai trị được 7 năm rồi mất. Tuy nhiên, phân tích tư liệu của Luận án đã cho thấy Cao Chính Bình chết năm 791, muộn nhất đến năm 794, Triệu Xương đã chiếm lại được phủ thành An Nam. Quan điểm “7 năm rồi mất” là sự diễn giải nhầm lẫn ba chữ “thất niên hoăng” (vốn có nghĩa là “năm (Trinh Nguyên) thứ 7 chết”) của *VĐUL*. Phùng Hưng đã qua đời ngay trong năm 791, không lâu sau khi chiếm được phủ thành An Nam.

Sau khi Phùng Hưng qua đời, theo *VĐUL* và *ĐLPHK*, đã diễn ra một cuộc đấu tranh giành quyền lực trong nội bộ họ Phùng, giữa một bên là Phùng Hãi, một bên là Phùng An (con trai Phùng Hưng) – tướng Bồ Phá Cần. Kết cục là Phùng Hãi chủ động rút lui về động Chu Nham, Phùng An lên nắm quyền. Sau khi Triệu Xương “nhập cảnh”, Triệu Xương tổ chức chiêu dụ, khiến Phùng An ra hàng. Để đi đến quyết định ra hàng, chắc chắn trong nội bộ chính quyền Phùng An đã có những cuộc tranh luận, trong đó nổi bật là tiếng nói của các thủ lĩnh họ Đỗ.

Theo *VĐUL*, sau khi Phùng Hưng mất (năm 791), Phùng An kế vị được 2 năm. Nếu thông tin này là chính xác, chính quyền Phùng An đã đầu hàng Triệu Xương khoảng năm 793. Tất cả các diễn biến liên quan đến khởi nghĩa Phùng Hưng có thể được thể hiện trong Bảng 3.7.

**Chương 4. XU HƯỚNG LY TÂM CHÍNH TRỊ, NỔI DẬY GIÀNH QUYỀN TỰ CHỦ CỦA CÁC THỦ LĨNH GIAO CHÂU – AN NAM THỜI TÙY ĐƯỜNG QUA NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP KHỞI NGHĨA MAI THÚC LOAN VÀ DƯƠNG THANH**

**4.1. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan**

Phân tích của Luận án đem lại nhận thức mới về khởi nghĩa Mai Thúc Loan như sau.

Mai Thúc Loan xuất thân từ họ Mai, một dòng họ lớn ở làng Mai Phụ, một làng ven biển nay thuộc huyện Lộc Hà (Hà Tĩnh), thời Đường thuộc đơn vị hành chính Sơn Châu. Các tài liệu như gia phả Phù Lưu và *Hương Lãm Mai đế ký* ghi chép khác nhau về quá trình trưởng thành của Mai Thúc Loan. Hiện nay, chúng ta không có đầy đủ tư liệu để kiểm chứng, xác minh ghi chép nào là chính xác. Tuy nhiên, có thể khẳng định vào thời điểm phất cờ khởi nghĩa, Mai Thúc Loan được xếp vào tầng lớp “thủ lĩnh” ở Sơn Châu. Thủ lĩnh Sơn Châu Mai Thúc Loan nhiều khả năng tên húy là Phượng, Thúc Loan là tên tự.

Kết hợp các ghi chép về niên hiệu “Khai Nguyên sơ” và *Hương Lãm Mai đế ký*, có thể cho rằng Mai Thúc Loan đã phất cờ nổi dậy vào “tháng 4 mùa hè năm Kỷ Sửu” – tức năm 713, tương đương với niên hiệu Khai Nguyên sơ niên.

Khởi nghĩa Mai Thúc Loan bùng nổ do chính sách chèn ép thủ lĩnh, tăng cường bóc lột của chính quyền nhà Đường. Trong giai đoạn này, nhà Đường tìm cách len sâu hơn vào các châu kimi, xóa bỏ quyền lực của các thủ lĩnh. Quá trình đó đồng nghĩa với việc người dân Di Lão, về danh nghĩa được chuyển đổi thành cư dân văn minh Hoa Hạ, nhưng thực tế lại bị bóc lột nặng nề hơn. Ngoài chính sách bóc lột của triều đình trung ương, bọn quan lại nhà Đường, tiêu biểu như Bùi Duy Nhạc dưới thời Võ Hậu – Huyền Tông, cũng vơ vét của cải, chèn ép các thủ lĩnh địa phương. Các yếu tố đó cộng hưởng, tạo nên một tâm lý bất mãn lan rộng trong cả tầng lớp thủ lĩnh và dân chúng, đặc biệt là các châu kimi. Vì vậy, khi Mai Thúc Loan phất cờ nổi dậy, cuộc nổi dậy dần dần nhận được sự hưởng ứng của “ba mươi” hoặc “ba mươi hai” châu. Bên ngoài, Mai Thúc Loan cũng liên kết với Kim Lân – một quốc gia ở bán đảo Mã Lai, đồng thời tận dụng liên minh Chân Lạp – Lâm Ấp để mở rộng lực lượng khởi nghĩa.

Lực lượng khởi nghĩa ngày càng lớn mạnh, khiến lực lượng đồn trú của nhà Đường tại An Nam Đô hộ phủ không thể trấn áp, phải cấp báo về triều đình trung ương. Năm Khai Nguyên thứ 7 (719), nhà Đường phong Bùi Trụ Tiên làm Quảng Châu Đô đốc, đứng ra đàn áp cuộc khởi nghĩa. Tuy nhiên, do liên kết được với các thế lực biển rất mạnh là Lâm Ấp, Kim Lân, quân khởi nghĩa đã đánh phá các hải cảng ở Quảng Tây (ví dụ Ô Lôi, Khâm Châu), khiến quân Đường không thể tiến xuống phía Nam. Trước đó, từ năm 716, Ung Châu Thứ sử Quang Sở Khách đã đứng ra hợp tác với các thủ lĩnh ở miền Nam Quảng Tây khai phá lại tuyến đường bộ thông xuống An Nam. Tuyến đường bộ này vốn được Mã Viện thời Hán, Lưu Phương thời Tùy, Lý Quảng Tiết thời Đường Trinh Quán lần lượt khai phá, nhưng sau đó bị đình trệ.

Trong thời gian này, lực lượng của Mai Thúc Loan càng ngày càng lớn mạnh. Cảm thấy thời cơ chín muồi, Mai Thúc Loan đã hướng đến việc xây dựng một thực thể hoàn toàn độc lập với nhà Đường. Mai Thúc Loan tự xưng “Hắc Đế”, sử dụng một tên tự khác là “Mai Huyền Thành”, tương ứng với đế hiệu Hắc Đế.

Thất bại trong việc đàn áp khởi nghĩa Mai Thúc Loan, khoảng ngày Bính Tuất tháng 8 năm Khai Nguyên thứ 8 (720) hoặc Khai Nguyên thứ 9 (721), Bùi Trụ Tiên đã phải cấp báo với triều đình trung ương về việc “Mai Thúc Loan” “đánh phá các châu huyện”. Nhà Đường cử Dương Tư Húc đánh dẹp. Xuống Quảng Tây, Dương Tư Húc tiến hành chiêu mộ 10 vạn con em thủ lĩnh ở vùng Quảng Tây. Đồng thời, Dương Tư Húc cộng tác với Quang Sở Khách đưa quân theo tuyến đường bộ Mã Viện mới khai phá lại tiến xuống phía Nam.

Do không lường trước được quân Đường mở một mặt trận mới ngoài tuyến đường biển, quân khởi nghĩa đã bị tập kích bất ngờ và chịu thất bại. Mai Hắc Đế bị bắt sống tại trận, bị Dương Tư Húc đem chém cùng những người cộng sự.

Khởi nghĩa Mai Thúc Loan, với sự tham gia của đông đảo dân chúng An Nam (theo *Tân Đường thư* và mộ chí Dương Tư Húc là “bốn mươi vạn” người), đã bị hoạn quan Dương Tư Húc dìm trong bể máu. Ngày 17 (Bính Tuất) tháng 7 năm Khai Nguyên thứ 10 được ghi chép trong chính sử Trung Quốc có thể là thời điểm Mai Thúc Loan bị chém đầu, hoặc thời điểm Dương Tư Húc đã về kinh đô và báo cáo với Đường Huyền Tông. Các sự kiện của khởi nghĩa Mai Thúc Loan được tóm tắt trong niên biểu ở Bảng 4.1.

**4.2. Khởi nghĩa Dương Thanh**

Dương Thanh (tên tự là Trạm Thanh) vốn xuất thân từ một dòng họ thủ lĩnh nổi lên tại Hoan Châu từ thời Khai Nguyên (713-741), hẳn là sau thất bại của khởi nghĩa Mai Thúc Loan (713-722). K. Taylor cho rằng họ Dương bắt nguồn từ Dương Tư Húc, nhưng đây hoàn toàn chỉ là phỏng đoán, không dựa trên bất cứ một tư liệu cụ thể nào. Họ Dương chắc chắn đã có vai trò nhất định trong các cuộc chiến tranh giữa nhà Đường với Hoàn Vương (Lâm Ấp) dưới niên hiệu Nguyên Hòa. Chấn động từ cuộc khởi nghĩa của Phùng Hưng cũng như tình trạng chiến loạn kéo dài chắc chắn đã nới lỏng quyền kiểm soát của nhà Đường với khu vực Hoan - Ái. Đây là những điều kiện thuận lợi để các thủ lĩnh tại khu vực Hoan – Ái, tiêu biểu là Dương Thanh, bành trướng thế lực tại địa phương.

Lo lắng trước thế lực của họ Dương, Đô hộ Lý Tượng Cổ đã điều chuyển Dương Thanh từ chức Hoan Châu Thứ sử về phủ thành An Nam làm Nha môn tướng. Điều này khiến Dương Thanh mang tâm lý u uất, bất mãn.

Cuộc nổi dậy của Dương Thanh đã được bắt đầu vào một ngày trung tuần tháng 8 năm Nguyên Hòa thứ 14 (819). Từ cuối thế kỷ VIII, lực lượng của người Choang (Man Hoàng Động) do các thủ lĩnh họ Hoàng lãnh đạo đã nổi lên ở vùng phía Nam Quảng Tây, đánh phá các châu huyện của nhà Đường, đồng thời tìm cách cô lập An Nam. Do vậy, Đô hộ Lý Tượng Cổ đã trao vũ khí và 2-3 nghìn binh lính cho Dương Thanh, sai đi đàn áp Man Hoàng Động, với tính toán vừa làm suy yếu lực lượng của người Choang, vừa mượn tay thế lực này trừ khử cái gai trong mắt là thủ lĩnh Dương Thanh. Hiểu rõ được âm mưu đó, được sự ủng hộ của binh lính dưới quyền, Dương Thanh đã quay về tập kích phủ thành vào ban đêm. Sau vài ngày vây hãm, đến ngày 19 tháng 8 năm 819, quân nổi dậy đã hạ được thành, tiêu diệt Lý Tượng Cổ, quan quân nhà Đường và gia quyến đóng trong thành. Phải sau đó 2 tháng, tức là đến ngày 17 tháng 10 mùa đông, chính quyền trung ương nhà Đường mới nhận được tin báo của Dung quản Kinh lược sứ đặt tại Quảng Châu.

Thành công của khởi nghĩa Dương Thanh đến từ nhiều nguyên nhân, mà đầu tiên phải kể đến là sự tham lam, hà khắc của Đô hộ Lý Tượng Cổ. Ngay các sách sử của Trung Quốc cũng phải thừa nhận Lý Tượng Cổ là người “tham túng, nhân tâm bất phụ”. Ngay Phàn Xước, một viên quan nhà Đường theo chân Đô hộ Sái Tập đến An Nam vào giữa thế kỷ IX, khi nhìn nhận lại những thất bại trong chính sách cai trị của nhà Đường đã chỉ đích danh trách nhiệm của Lý Tượng Cổ là “từ khi nhậm chức An Nam Kinh lược sứ, tự ý tham hại, dẫn đến việc trưng binh”.

Mặc dù xuất phát dưới hình thức một cuộc nổi dậy của binh lính, nhưng sau khi thành công, khởi nghĩa Dương Thanh đã có những bước phát triển để hướng đến một mục tiêu cao cả hơn: xây dựng nên một thực thể chính quyền tại An Nam nằm ngoài tầm kiểm soát của nhà Đường. Trong quá trình đó, cuộc khởi nghĩa ban đầu đã nhận được hưởng ứng của nhiều thủ lĩnh địa phương, tập hợp được dưới trướng một lực lượng quân sự đông đảo. Trong số đó có thể kể đến vai trò của một người họ Đỗ là Đỗ Sĩ Giao, người đồng sự thân tín (“sở thân”) của Dương Thanh. Việc Đỗ Sĩ Giao sau cái chết của Dương Thanh đã đưa con trai Dương Thanh là Dương Chí Liệt lui về giữ Tạc Khê (Ninh Bình), nhiều khả năng là vùng Tạc Khẩu) cho thấy vai trò hỗ trợ to lớn của họ Đỗ ở Trường Châu trong cuộc khởi nghĩa.

Tuy có những bước khởi đầu thành công như vậy, khởi nghĩa Dương Thanh trên thực tế chỉ tồn tại được trong hơn 6 tháng. Ngày 29 tháng 3 năm 820, tướng sĩ An Nam đã mở cửa thành An Nam, giao nộp Dương Thanh và con trai là Dương Chí Trinh cho nhà Đường. Có thể tóm tắt các sự kiện của khởi nghĩa Dương Thanh trong niên biểu ở Bảng 4.2.

Thất bại nhanh chóng của khởi nghĩa Dương Thanh đến từ nhiều nguyên nhân, mà trước tiên là từ cá nhân Dương Thanh, người đứng đầu cuộc khởi nghĩa. Dương Thanh được nhắc đến trong nhiều nguồn sử liệu như một con người “câu thúc thủ hạ, hình phạt tàn ngược”. Vốn xuất thân từ vùng đất cực Nam Hoan Châu, lại với tính cách khắc nghiệt như vậy, Dương Thanh đã không tạo được sự tin tưởng từ các thủ lĩnh địa phương, đặc biệt là những người ở đồng bằng sông Hồng và miền núi phía Bắc, do đó đã không thể tạo nên được sức cố kết chặt chẽ để đương đầu với lực lượng của nhà Đường.

**KẾT LUẬN**

**1. Thành phần của các thủ lĩnh Giao Châu – An Nam thời Tùy Đường**

Nghiên cứu của Luận án xác nhận trong các thủ lĩnh Giao Châu – An Nam thời Tùy Đường, bên cạnh thành phần bản địa như Mai Thúc Loan, còn có những người có nguồn gốc di dân, tiêu biểu là các thủ lĩnh thuộc gia tộc họ Đỗ.

Tính liên tục về thời gian, sự tương đồng về địa bàn hoạt động hoàn toàn cho phép chúng ta lập luận rằng các thủ lĩnh họ Đỗ thời Đường và thế kỷ X đến từ cộng đồng dân cư họ Đỗ di cư từ phương Bắc, định cư dọc tuyến giao thông sông Đáy và mở rộng thế lực xuống Cửu Chân, bắt đầu từ thế kỷ IV. Tất nhiên, cũng cần nhận thức hết sức mềm dẻo về quá trình di cư và định cư của dòng họ này. Đó là một quá trình kéo dài qua nhiều thế hệ suốt từ thời Lục triều, có những di dân sau một thời gian cư trú lại quay về phương Bắc (như trường hợp Đỗ Hoằng Văn), trong khi cộng đồng dân cư họ Đỗ cũng tiếp tục bổ sung những di dân mới trên cơ sở mối quan hệ thân tộc (tiêu biểu như mối quan hệ giữa họ Đỗ ở An Nam với họ Đỗ ở phương Bắc thể hiện trên chuông Thanh Mai, hay có thể cả trường hợp Đỗ Cảnh Thạc). Thậm chí còn có trường hợp thu nhận những người không có quan hệ huyết thống vào dòng họ, như có thể thấy trong trường hợp Dương Đình Nghệ với 3000 “giả tử” vào thế kỷ X.

Trước đây, thông qua nghiên cứu trường hợp Lý Bí và Lý Phật Tử, Henri Maspéro đã chú ý đến thành phần di dân trong tầng lớp thủ lĩnh Giao Châu thời Lục triều [Maspéro 1910]. Trần Quốc Vượng và Keith Taylor cũng đưa ra một số hình dung về những người Trung Quốc “Việt Nam hóa” thời Đường [Vượng – Tấn 1963] [Taylor 1983, 2013], nhưng gặp hạn chế về mặt tư liệu nên không thể đi sâu hơn. Mặt khác, nghiên cứu về thế kỷ X của Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Danh Phiệt dựa trên tư liệu thần phả đã chỉ ra một số sứ quân của thế kỷ X có nguồn gốc di dân. Ví dụ, Trần Lãm theo thần phả đền Lạc Đạo là người gốc Quảng Đông, ba anh em họ Nguyễn (Nguyễn Khoan, Nguyễn Thủ Tiệp, Nguyễn Siêu) theo thần tích xã Văn Uyên và Đông Phù Liệt có tổ tiên là Nguyễn Hãng – danh tướng Bắc triều, là con của tướng Nguyễn Nê sang Giao Chỉ thời Hậu Tấn (936-946). Đỗ Cảnh Thạc theo thần phả Độc Nhĩ Đại Vương (Tuyết Nghĩa, Quốc Oai) là người Quảng Lăng, theo *Cương mục* là người Quảng Đức (Quảng Đông) [Quýnh 1982: 19-20] [Phiệt 1990: 33-34]. Nghiên cứu thực chứng của Luận án đóng vai trò như một dấu gạch nối cho các nghiên cứu đó của H. Maspéro, Trần Quốc Vượng, K. Taylor, Trương Hữu Quýnh và Nguyễn Danh Phiệt, khi chỉ ra sự tồn tại của yếu tố di dân trong thành phần thủ lĩnh địa phương thời Đường.

Nghiên cứu tầng lớp thủ lĩnh cũng hé lộ một phần quá trình thay đổi kết cấu quyền lực địa phương thời Bắc thuộc. Sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng, trên một số địa bàn tiêu biểu là vùng Chu Diên, các nhóm di dân đã tràn vào cư trú, phát triển thành một tầng lớp thủ lĩnh mới thay thế cho tầng lớp Lạc hầu – Lạc tướng đã bị tiêu diệt trong cuộc đàn áp của Mã Viện. Trong trường hợp Hoan Châu, thế lực gốc di dân họ Lý nổi lên vào thời Tùy, nhưng sau đó đến thời Đường lại bị lấn át bởi các thế lực thủ lĩnh bản địa họ Mai và họ Dương. Tuy nhiên, tác giả Luận án muốn nhấn mạnh rằng: dù thuộc thành phần nào đi nữa, tầng lớp thủ lĩnh Giao Châu – An Nam thời Đường đã thể hiện tính chất “bản địa” rõ nét, được nhận thức và tự nhận thức mình là những cộng đồng cư dân nằm ngoài “thế giới văn minh” Hoa Hạ, như sẽ trình bày cụ thể bên dưới.

**2. Tính chất “bản địa” của tầng lớp thủ lĩnh tại Giao Châu – An Nam thời Tùy Đường**

Dù xuất thân từ các nhóm di dân hay bản địa, các thủ lĩnh Giao Châu – An Nam thời Tùy Đường đều cho thấy tính chất “bản địa” rõ rệt.

Trong trường hợp các thủ lĩnh gốc di dân như họ Đỗ, tính chất “bản địa” được hình thành thông qua quá trình định cư - tạp cư, hôn phối, kết nối với các thế lực địa phương, hình thành một tầng lớp thủ lĩnh – hào trưởng địa phương mới.

Quá trình định cư trước hết thể hiện ở việc cư trú qua nhiều thế hệ. Nếu kể cả Đỗ Bảo, họ Đỗ đã có 4 đời định cư ở Giao Chỉ, cầm quyền trong ít nhất 46 năm. Đỗ Viện, Tuệ Độ đều được gọi là “người Chu Diên”. Họ Đỗ của Đỗ Tồn Thành, Đỗ Thủ Trừng nổi lên “từ thời Tề Lương”, “nắm giữ dân chúng, chiếm giữ khe động” trong suốt 3 thế kỷ.

Có thể tham khảo quá trình “bản địa hóa” thông qua hôn phối từ trường hợp họ Phùng ở Quảng Châu. Dòng họ này là kết quả hôn phối giữa họ Phùng có nguồn gốc Bắc Yên (Hán) với một đại tộc người Việt là họ Tiển, bản địa hóa qua nhiều thế hệ “cuối cùng trở thành thủ lĩnh”. Đến giai đoạn Đường sơ, thế hệ cha con Phùng Áng, Trí Đái được *Cựu – Tân Đường thư* và *Thông giám* nhắc đến với tư cách là “Nam Man thủ lĩnh”, “An Nam thủ lĩnh”, “Man tù”. Đứng từ góc độ đó, tác giả Luận án muốn chú ý đến lời khen “Hồ Việt nhất gia” của Đường Cao Tổ dành cho Cát Lợi Khả Hãn và thủ lĩnh Phùng Áng trong yến tiệc tại triều đình nhà Đường. “Hồ Việt nhất gia” bản chất là lời tán dương của Đường Cao Tổ dành tặng cho công lao thống nhất đế quốc của chính mình; nhưng ở phương diện khác, nó lại cho thấy trong con mắt của hoàng đế nhà Đường, các thủ lĩnh họ Phùng ở Quảng Châu, dù mang trong mình một phần dòng máu phương Bắc (Hán - Bắc Yên), nhưng đã hoàn toàn “bản địa hóa”, trở thành đại diện cho nhóm cư dân “Việt” ở phương Nam.

Tính chất “bản địa” của các thủ lĩnh Giao Châu – An Nam thời Tùy Đường còn thể hiện ở việc họ được nhận thức, và tự nhận thức mình là thủ lĩnh, hào trưởng đại diện của các cộng đồng “Man”, “Di”, “Lão” nằm ngoài văn minh Hoa Hạ. Đỗ Anh Sách và Phạm Đình Chi được *Tân Đường thư* gọi là “khê động hào” (hào trưởng khe động). Đỗ Anh Hàn được *Cựu – Tân Đường thư* và *Thông giám* gọi là “An Nam thủ lĩnh”, “An Nam tù Lão”, “Man tù trưởng”. Cha con Đỗ Tồn Thành, Thủ Trừng được chép trong *Hội yếu*, *Thông giám* với tư cách là “Man thủ lĩnh” – “Man tù”, là dòng họ chiếm lĩnh “khê động”, cai quản 4 hương “người Lão”, triều đình “không thể chế ngự”.

Trong trường hợp của Dương Thanh, K. Taylor từng đưa ra giả thuyết cho rằng Dương Thanh có thể xuất phát từ chính họ Dương tham gia đàn áp khởi nghĩa Mai Thúc Loan [Taylor 1983: 215-216]. Giả thuyết này thực chất chỉ là một phỏng đoán của K. Taylor, dựa trên sự liên tưởng giữa họ Dương của Dương Tư Húc và họ Dương của Dương Thanh, hơn là một lập luận vững chắc dựa trên nền tảng tư liệu cụ thể. Tuy vậy, cứ giả sử rằng Dương Thanh bắt nguồn từ một dòng họ phương Bắc như K. Taylor đã hình dung, họ Dương của Dương Thanh đã cư trú tại Hoan Châu ít nhất 100 năm. Đặc biệt, Dương Thanh được các tư liệu Trung Quốc gọi là “Nam phương tù hào” hay “Man tù”, tức là một tù trưởng – hào trưởng đại diện cho nhóm cư dân “Man” ở phương Nam.

Trong trường hợp họ Mai, Mai Thúc Loan được các tư liệu thời Đường gọi là “Sơn Châu thủ lĩnh”, “An Nam Man cừ”, xếp vào nhóm “Man”. Ngoài ra, Phùng Hưng được *Giao Châu ký* của Triệu Xương gọi là “Di tù trưởng”. Theo *VĐUL*, truyền bản được coi là phản ánh chính xác nhất nội dung của *Giao Châu ký*, Triệu Xương coi phong tục gọi cha là “Bố”, gọi mẹ là “Cái” của họ Phùng là “Di tục”.

Mặc dù không có điều kiện phân tích trong Luận án, nhưng chúng ta nhớ rằng khởi nghĩa của Lý Tự Tiên – Đinh Kiến bắt nguồn từ chính sách sai lầm đối với “Lí hộ”. Nói cách khác, Lý Tự Tiên – Đinh Kiến chính là những người đại diện cho thế lực “Lí”.

Như vậy, dù mang trong mình dòng máu di dân hay không, các thế lực thủ lĩnh thời Tùy Đường, tiêu biểu là các thủ lĩnh “Lí hộ” Lý Tự Tiên – Đinh Kiến, thủ lĩnh – hào trưởng “Man” – “Lão” họ Đỗ, tù trưởng - hào trưởng “Man” họ Dương, “An Nam Man cừ” Mai Thúc Loan, “Di tù trưởng” họ Phùng đều bị chính quyền phương Bắc coi là đại diện của các thế lực “Man”, “Lão”, “Di” nằm ngoài thế giới Hoa Hạ.

Nhận thức phân biệt giữa cư dân Hoa Hạ và các nhóm Di, Man, Lão của nhà Đường thể hiện rõ nét trong chính hệ thống luật lệnh của nhà Đường. Như đã phân tích ở Chương 2, các bộ lệnh ban hành năm Võ Đức thứ 7 (624) và Khai Nguyên thứ 7 (719) của nhà Đường qui định: “Các hộ Di Lão chỉ phải đóng một nửa (“bán thâu”) phú thuế”. *Thông điển*, tác phẩm do Đỗ Hữu hoàn thành năm 801, cho biết: “các châu biên viễn, nơi có Di Lão tạp chủng, nếu phải đóng thuế khóa, tùy việc mà cân nhắc, không nhất thiết phải giống như Hoa Hạ”. Trên thực tế, 4 hương người Lão do Đỗ Tồn Thành quản lý có chế độ “đinh khẩu”, “phú thuế” khác biệt với các quận thông thường. Sự phân biệt đối xử của nhà Đường, thể hiện trong cả tên gọi cũng như quyền lợi sát sườn là nghĩa vụ thuế khóa, đã góp phần củng cố nhận thức bản thân như một cộng đồng đứng ngoài văn minh Hoa Hạ của các thủ lĩnh tại Giao Châu – An Nam thời Tùy Đường.

**3. Mối quan hệ hai mặt giữa tầng lớp thủ lĩnh với chính quyền Tùy Đường**

Với vùng Giao Châu – An Nam nói riêng và Lĩnh Nam nói chung, có thể nhận thấy chính sách chung của cả hai vương triều Tùy Đường trong giai đoạn mới lập quốc là tìm cách chiêu dụ các thế lực cát cứ địa phương. Trong trường hợp qui hàng, hoàng đế cho phép họ giữ nguyên quyền quản hạt địa phương, nhưng tấn phong quan chức, biến họ từ vị trí người thống trị ở địa phương trở thành người đại diện cho quyền thống trị của vương triều mới. Sau một thời gian ổn định tình hình, chính quyền trung ương sẽ tìm cách loại bỏ các thế lực địa phương thông qua việc bổ nhiệm quan lại được phái cử từ trung ương. Tiêu biểu là trường hợp Lý Phật Tử. Khi mới bình Trần, Tùy Văn Đế trước tiên công nhận quyền lực của Lý Phật Tử ở Giao Châu, ràng buộc bằng thể chế kimi. Sau một thời gian củng cố chính quyền thống nhất, nhà Tùy triệu Lý Phật Tử vào chầu, nếu không chấp thuận sẽ dùng quân đội chinh phạt. Tương tự là trường hợp các thủ lĩnh họ Phùng ở Quảng Châu. Sau khi Phùng Áng đầu hàng, nhà Đường phong cho Phùng Áng một chức quan của nhà Đường là Cao Châu Tổng quản, biến Phùng Áng từ người cai trị thực chất ở Lĩnh Nam thành một viên chức của đế chế. Với Giao Chỉ và Nhật Nam, Đường Cao Tổ ban đầu chấp nhận sự đầu hàng của Khâu Hòa và Lý Tuấn, phong chức Tổng quản. Sau một thời gian, nhà Đường điều chuyển Khâu Hòa về làm Lăng Châu Thứ sử, thay thế bằng một viên quan của triều đình trung ương là Vương Trí Viễn, qua đó loại bỏ thế lực họ Khâu ở Giao Chỉ (Giao Châu). Đồng thời, bằng việc sáp nhập và bãi bỏ các đơn vị hành chính châu trực thuộc, nhà Đường dần dần làm suy giảm quyền lực của Hoan Châu Đô đốc phủ (hậu thân của Đức Châu Tổng quản phủ), tiến đến sáp nhập với Giao Châu Đô đốc phủ thành An Nam Đô hộ phủ năm 679.

Chính sách nêu trên ban đầu được áp dụng với các thế lực cát cứ lớn, sau đó được kế thừa và mở rộng bằng thể chế kimi của nhà Đường đối với các thế lực nhỏ hơn ở địa phương nằm ngoài lãnh thổ cai trị trực tiếp của đế chế, tiêu biểu là việc phong các thủ lĩnh địa phương làm thứ sử châu kimi. Những chính sách như vậy trong thời gian đầu mang lại quyền lợi cho cả hai bên.

Về phía các thế lực cát cứ và thủ lĩnh địa phương, bằng việc tuyên thệ trung thành và tiếp nhận sự bổ nhiệm quan tước của Tùy Đường, tương tự như thể chế triều cống – sách phong sau này, họ có thể tránh được sự đối đầu trực tiếp với đế chế mới thành lập, đồng thời giữ được quyền cai trị mang tính “thế tập” ở địa phương. Tiêu biểu là trường hợp chi phái Đỗ Tồn Thành. Sau đời tổ phụ qui phụ nhà Đường, các thủ lĩnh họ Đỗ vẫn tiếp tục quản lý 4 hương người Lão, giữ được quyền thu thuế. Tương tự là trường hợp của Phùng Hưng (“đời đời” làm “Di tù trưởng”), dòng họ Dương Thanh duy trì được thế lực ở Hoan Châu từ thời Khai Nguyên đến niên hiệu Nguyên Hòa. Chế độ thu một nửa phú thuế, lao dịch (“bán thâu”) trong luật lệnh hay chính sách “đinh khẩu, phú thuế” khác biệt dành cho 4 hương người Lão của dòng họ Đỗ Tồn Thành, trên thực tế là việc chia sẻ quyền lợi kinh tế giữa nhà Đường và tầng lớp thủ lĩnh, đảm bảo một phần thu nhập từ địa phương vẫn tiếp tục chảy vào túi các thủ lĩnh.

Về phía nhà Đường, chính sách kimi giúp nhà Đường mở rộng bản đồ lãnh thổ, thu được phú thuế ở một mức độ nhất định (ví dụ chế độ “bán thâu”), và đặc biệt là bắt các thủ lĩnh địa phương thực hiện nghĩa vụ binh dịch – lao dịch cho chính quyền đô hộ. Có thể thấy các thủ lĩnh địa phương đã đóng một vai trò đặc biệt quan trọng trong lực lượng quân sự của hai vương triều Tùy Đường tại Giao Châu – An Nam. Các thủ lĩnh Giao Ái đã tham gia vào cuộc chiến tranh giữa Khâu Hòa và Nịnh Trường Chân. Tính chất “quân sự” được thể hiện rất rõ trong chức tước của các thủ lĩnh. Theo minh văn chuông Thanh Mai, Đỗ Quảng Du làm “Tây Bình Châu Chư quân sự”, Đỗ Hoài Bích làm “Quận Châu Chư quân sự”, “Du dịch sứ”. Đỗ Anh Sách dưới 5 đời Đô hộ đã kinh qua các vị trí “Bộ tướng”, “Chiêu thảo phó sứ”, “Kinh lược tiên phong Binh mã sứ, Nghĩa quân Đô tri Binh mã sứ”, “Trường Châu Chư quân sự”, “Quận Châu Du dịch sứ”. Đỗ Tồn Thành dưới thời Mã Thực làm “Thổ quân Binh mã sứ”. Đỗ Tồn Lăng dưới thời Sái Tập chỉ huy quân đội ở Quận Châu chống Nam Chiếu. Chi phái của Đỗ Tồn Thành, Thủ Trừng đời đời “thống lĩnh quân lữ”, được biên chế thành phiên hiệu “Trung dũng quân”. Hào trưởng khe động Phạm Đình Chi thời Bùi Hành Lập cũng “lệ ư quân”. Dưới thời Lý Tượng Cổ, Dương Thanh bị triệu về phủ thành làm “Nha môn tướng”, được giao vũ khí đánh Man Hoàng Động. Vương Quí Nguyên dưới thời Bùi Thái vừa làm “thủ lĩnh”, vừa làm “châu tướng”, “nha tướng”.

Chính quyền đô hộ dựa vào lực lượng quân sự của các thủ lĩnh để đối phó với các thế lực bên ngoài như Lâm Ấp (Hoàn Vương), Nam Chiếu, đồng thời lợi dụng họ để kiềm chế, trấn áp lẫn nhau. Các thủ lĩnh họ Đỗ dưới thời Trương Chu và Bùi Hành Lập, tiêu biểu là Đỗ Anh Sách, với thế lực ở lưu vực sông Đáy và Ái Châu đóng vai trò quan trọng trong chính sách với Harivarman I (Hoàn Vương). Họ Đỗ cũng đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ với Nam Chiếu, do vai trò của tuyến giao thông sông Tích với Phong Châu. Ở phía Tây Phong Châu, thủ lĩnh Thất Quản động Lý Do Độc hỗ trợ quân phòng đông của nhà Đường phòng thủ biên giới với Nam Chiếu [Huy 2009a, 2009b, 2011]. Khi xảy ra các cuộc nổi loạn, các thủ lĩnh lại bị huy động để trấn áp lẫn nhau. Dương Thanh bị Lý Tượng Cổ sử dụng để tấn công Man Hoàng Động ở mạn Bắc. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan bị trấn áp bởi 10 vạn “An Nam tử đệ” được Dương Tư Húc và Quang Sở Khách chiêu mộ ở khu vực biên giới Trung Quốc – Việt Nam ngày nay. Khi giết Phạm Đình Chi, Bùi Hành Lập cũng dựa vào thế lực của Đỗ Anh Sách. Khởi nghĩa Phùng Hưng và Dương Thanh thất bại cũng bởi hoạt động chiêu dụ “tù hào” của Triệu Xương và Quế Trọng Võ.

Mối quan hệ hai bên cùng có lợi như vậy đã tạo ra quãng thời gian mà K. Taylor trong *A History of the Vietnamese* ngộ nhận là “thời kỳ yên ổn và thịnh vượng” (“peace and prosperity”) của An Nam Đô hộ phủ. Thời kỳ đó kéo dài khoảng 60 năm, tính từ khi Khâu Hòa đầu hàng (622) cho đến trước khởi nghĩa Lưu Diên Hựu (687) [Taylor 2013: 37-38]. Tuy nhiên, Luận án cho rằng chỉ nên coi 60 năm đó như một khoảng lặng nhỏ trước cơn bão lớn. Khoảng lặng đó, như đã trình bày ở trên, được tạo thành nhờ ưu điểm của thể chế kimi, giúp nhà Đường và các thủ lĩnh địa phương tạm thời tránh được sự đối đầu trực tiếp, chia sẻ quyền lợi thống trị cũng như thu nhập ở địa phương (Sơ đồ 5.1). Tuy nhiên, mối quan hệ này tự thân đã hàm chứa nhiều mâu thuẫn nội tại, tất yếu sẽ bùng phát thành các cuộc nổi dậy khi chính quyền đô hộ tìm cách xóa bỏ quyền lực của tầng lớp thủ lĩnh, tăng cường bóc lột với người dân “Di Lão”.

Mâu thuẫn thứ nhất là do phải dựa vào lực lượng quân sự của các thủ lĩnh, các viên Đô hộ của nhà Đường luôn có tâm lý nghi kị, lo sợ bị làm phản, vì vậy khi có cơ hội tìm mọi cách kiềm chế sự phát triển của tầng lớp thủ lĩnh. Các thủ lĩnh quân sự như Vương Quí Nguyên, Đỗ Anh Sách, Phạm Đình Chi, Dương Thanh trên thực tế đều bị triệu về phủ thành để tiện giám sát. Đô hộ Bùi Hành Lập điều tra tội trạng của Đỗ Anh Sách, bắt viên thủ lĩnh này phải lập công chuộc tội. Phạm Đình Chi phải trình diện định kỳ tại phủ thành, khi đến chậm bị Bùi Hành Lập lấy cớ đó để sát hại. Các tư liệu đều ghi rất rõ Lý Tượng Cổ triệu Dương Thanh về phủ thành do “úy kị” thế lực họ Dương ở Hoan Châu. Đỗ Tồn Thành, Thủ Trừng, Tồn Lăng đều bị coi là mối lo lắng (“cự hoạn”) của chính quyền đô hộ, bị trừ khử khi có dịp. Nhà Đường thấy “Đỗ thị cường thịnh”, “gia binh đông đảo”, nên một mặt vừa tìm cách vỗ yên họ, mặt khác lại dùng thủ đoạn ly gián các thủ lĩnh họ Đỗ như trường hợp Đô hộ Vương Thức với Đỗ Thủ Trừng. Chính sự nghi kị, kiểm soát và ức áp đó đã gây nên tâm lý bất mãn trong tầng lớp thủ lĩnh.

Mâu thuẫn thứ hai là cùng với quá trình bành trướng của đế chế, đến một thời điểm nào đó, nhà Đường đối diện với nhu cầu loại bỏ tầng lớp trung gian là thế lực thủ lĩnh, biến các vùng đất tự trị của họ thành lãnh thổ thống trị trực tiếp để tăng cường bóc lột. Có thể thấy rõ vấn đề này qua sự kiện Đô hộ Lý Diên Hựu đi ngược lại nguyên tắc “bán thâu”, bắt “Lí hộ” đóng thuế gấp đôi. Về mặt hình thức, chính sách phú thuế đó biến “Lí hộ” thành cư dân “văn minh” Hoa Hạ, nhưng về mặt thực chất, lại gia tăng gánh nặng kinh tế cho “Lí hộ”, gây ảnh hưởng đến thu nhập của tầng lớp thủ lĩnh quản lý họ. Trong *Man thư*, Phàn Xước đã chỉ ra hiện tượng một số viên Đô hộ phá vỡ nguyên tắc “thế tập” là đặc quyền của tầng lớp thủ lĩnh, phong cho bọn tùy tùng thân tín (“nguyên tùng”, “áp nha”) của mình làm thứ sử tại các châu kimi.

Mâu thuẫn thứ ba đến từ chính sách tham lam, bóc lột nặng nề của cá nhân một số viên Đô hộ nhà Đường tại An Nam. Khởi nghĩa Phùng Hưng bùng nổ một phần là do chính sách thuế khóa cao (“trọng liễm”) của Cao Chính Bình. Khởi nghĩa Dương Thanh thành công do Đô hộ Lý Tượng Cổ “tham túng hà khắc, thất nhân tâm”, “tham hại”. Tư liệu cũng ghi lại những trường hợp vơ vét, bóc lột của Đô hộ Lý Trác, nhiếp Ái Châu Thứ sử Bùi Duy Nhạc…

Gánh nặng bóc lột không chỉ đến từ chế độ phú thuế mà còn từ nghĩa vụ binh dịch và lao dịch, vốn là một điều kiện mang tính trao đổi trong mối quan hệ hai mặt giữa các thủ lĩnh và chính quyền đô hộ. Bên cạnh quân đồn thú được cử từ phương Bắc, lực lượng quân sự của các thủ lĩnh cũng đóng một vai trò quan trọng trong “An Nam quân” – quân đội của nhà Đường tại An Nam. Đến giai đoạn cuối thế kỷ VIII – đầu thế kỷ IX, các thủ lĩnh địa phương trong hàng ngũ “An Nam quân” đã bộc lộ tâm lý chán ghét, khi phải tham gia vào những cuộc chiến tranh phi nghĩa để bảo vệ cho quyền lợi của nhà Đường ở An Nam. Tiêu biểu là Dương Thanh phải tham gia đàn áp phong trào nổi dậy của Man Hoàng Động ở miền Nam Quảng Tây. Không chỉ binh dịch, binh lính An Nam còn phải thực hiện những nghĩa vụ lao dịch nặng nề. Năm 803, “châu tướng” - “thủ lĩnh” Vương Quí Nguyên nổi dậy, khi Đô hộ Bùi Thái bắt quân lính tu sửa thành lũy. Năm 828, Hàn Ước cũng gặp cảnh “An Nam quân loạn”, bị đuổi khỏi phủ thành. Năm 843, Vũ Hồn bị “An Nam quân” đuổi về Quảng Châu cũng do bắt binh lính làm lao dịch tu sửa thành trì. Năm 858, Vương Thức huy động nhân lực trồng cây lập rào, đào hào thoát nước, nên đang đêm có người vây thành, hò reo “Mời Đô hộ về Bắc”. Năm 880, “An Nam quân loạn” khiến Tiết độ sứ Tăng Cổn phải bỏ thành mà chạy. Như đã phân tích ở Chương 2, các sự kiện năm 803, 828, 843, 858 đều xảy ra trong bối cảnh họ Đỗ “thống lĩnh quân lữ”. Hiểu được thành phần “An Nam quân”, có thể lý giải được bản chất các sự kiện “An Nam quân loạn” xảy ra liên tiếp vào thế kỷ IX là hành động phản kháng của tầng lớp thủ lĩnh trước chính sách bóc lột ngày càng nặng nề của các viên Đô hộ nhà Đường.

**4. Xu hướng liên kết bên trong dòng họ, giữa các dòng họ và liên kết khu vực**

Khi phất cờ nổi dậy, bên cạnh các mối liên kết có sẵn bên trong nội bộ gia tộc – dòng họ, các thủ lĩnh Giao Châu – An Nam còn tìm cách mở rộng lực lượng thông qua việc liên kết với các gia tộc, dòng họ thủ lĩnh khác cũng như cả các thế lực bên ngoài An Nam Đô hộ phủ.

**a. Liên kết bên trong nội bộ dòng họ và giữa các dòng họ thủ lĩnh**

Mối liên kết trong nội bộ dòng họ thủ lĩnh được thể hiện qua cách diễn đạt “tông tộc” trong trường hợp Đỗ Viện, “Đỗ thị”, “thân đảng”, “tông đảng” trong trường hợp Đỗ Tồn Thành, Thủ Trừng. Việc xử lý người đứng đầu họ Đỗ đã dẫn đến việc họ Đỗ dẫn đường cho thế lực Lâm Ấp, Nam Chiếm xâm nhập An Nam Đô hộ phủ. Chuông Thanh Mai (798) là một minh chứng cho thấy sự liên kết trong nội bộ họ Đỗ. Việc liệt kê những người góp tiền đúc chuông gián tiếp cho chúng ta biết trước khi đúc chuông, đã có sự liên lạc, trao đổi thông tin giữa các thành viên đứng đầu Tùy Hỉ xã như xã chủ Đỗ Tiên Quì ở ven sông Đáy với những người họ Đỗ sống ở nhiều địa phương. Quá trình liên lạc này phải đi kèm với việc ghi chép lại bằng văn bản tên họ, quan chức của những người đóng góp. Một mạng lưới liên kết như vậy chính là nền tảng cho kế sách mở rộng lực lượng của Đỗ Anh Hàn trong khởi nghĩa Phùng Hưng, cho việc Đỗ Sĩ Giao lui về Tạc Khẩu – đất bản bộ của họ Đỗ để tiếp tục chống Đường.

Trong khởi nghĩa Mai Thúc Loan, có những tư liệu như thần tích đền Dục Anh hay *Đường Lâm Phùng Hưng ký* đề cập đến sự liên kết giữa họ Mai và họ Phùng. Dù không có tư liệu tin cậy kiểm chứng thông tin nêu trên, ít nhất có thể khẳng định khởi nghĩa Mai Thúc Loan đã nhận được sự hưởng ứng của hơn 30 châu. Như vậy, ngoài 12 châu chính của An Nam Đô hộ phủ, rất nhiều châu kimi với các thủ lĩnh địa phương cũng tham gia hỗ trợ cuộc khởi nghĩa.

Trong khởi nghĩa Phùng Hưng, chúng ta thấy sự liên kết giữa hai thế lực của họ Phùng (Phùng Hưng, Phùng Hãi) và họ Đỗ (Đỗ Anh Hàn) cùng hoạt động trên địa bàn đất “Đường Lâm”. Kế sách của Đỗ Anh Hàn đã giúp Phùng Hưng mở rộng thế lực ra vùng Trường Châu của các chi phái họ Đỗ khác, cũng như vươn ra vùng Phong Châu, vốn vẫn còn tàn dư của những người ủng hộ khởi nghĩa Vương Thăng Triều.

**b. Liên kết liên khu vực**

Phân tích của Luận án cũng cho thấy bên cạnh liên kết nội bộ dòng họ, liên kết giữa các dòng họ, các thủ lĩnh địa phương Giao Châu – An Nam còn tìm cách kết nối với các thế lực bên ngoài An Nam Đô hộ phủ.

Trong khởi nghĩa Mai Thúc Loan, Mai Hắc Đế đã liên kết với liên minh Lâm Ấp – Chân Lạp và thế lực Kim Lân. Phân tích mộ chí Bùi Trụ Tiên cho thấy bằng việc liên kết với các thế lực biển nêu trên, quân khởi nghĩa đã “chiếm cứ Hải Nam”, phòng thủ “bến Ô Lôi”, chặn được tuyến chuyển vận bằng đường thủy của quân Đường vào An Nam.

Trong khởi nghĩa Dương Thanh, Dương Thanh và những người đồng sự đã đưa ra quyết định nổi dậy trên cơ sở sự tính toán phối hợp với khởi nghĩa Man Hoàng Động ở miền Nam Quảng Tây. Khởi nghĩa Man Hoàng Động nổ ra trên thực tế đã cắt đứt tuyến đường bộ Ung Châu – Giao Châu mà nhà Đường khai phá, đồng thời uy hiếp các hải cảng ở miền Nam như Khâm Châu. Dương Thanh hẳn đã tính toán rằng nếu nổi dậy khởi nghĩa, quân khởi nghĩa sẽ có được lợi thế là được thế lực Man Hoàng Động che chắn ở mặt Bắc, chỉ cần tập trung binh lực chặn đánh tuyến đường thủy của quân Đường. Thực tế là quân khởi nghĩa đã thành công trong việc “đóng cửa biên giới”, khiến Đô hộ Quế Trọng Võ không thể “nhập cảnh”.

**5. Vai trò của các thủ lĩnh Giao Châu – An Nam thời Tùy Đường và sự hình thành của ý thức dân tộc**

Xem xét các mối liên kết bên trong dòng họ, và giữa các dòng họ của các thủ lĩnh tại Giao Châu – An Nam thời Tùy Đường, chúng ta thấy có sự tương đồng với quan điểm “làng – liên làng – siêu làng” được Hà Văn Tấn đề xuất. Hà Văn Tấn cho rằng “ý thức dân tộc là phát triển lên từ ý thức cộng đồng siêu làng tiền dân tộc chứ không phải là phát triển lên từ ý thức làng”, giữa “ý thức cộng đồng làng và ý thức cộng đồng nước [hoặc dân tộc - PLH] có những mặt thống nhất nhưng cũng có những mặt đối lập”, lịch sử cho thấy “không ít những trường hợp có sự đối lập giữa làng và nước” [Tấn 1987].

Xem xét tư liệu văn bản thời Tùy Đường và thế kỷ X, chúng ta đã thấy một số dấu vết của “làng”, dù không thực sự rõ nét. Đó là các đơn vị “hương”, “ấp”, “thôn”. *Thiên Bảo sơ niên địa chí tàn quyển* (742) hay *Nguyên Hòa* (813) nhắc đến đơn vị “hương” bên dưới huyện. Tuy nhiên, cần chú ý rằng “hương” thời Đường có qui mô rất rộng, nhiều huyện thuộc An Nam chỉ có 1 hương. Bên cạnh đó, *VĐUL* dựa trên *Giao Châu ký* của Triệu Xương có nhắc đến việc Phùng Hưng thu phục các “hương ấp” xung quanh. *VĐUL* trong nhiều truyện liên quan đến thời Bắc thuộc cũng đề cập đến đơn vị “thôn”. Ví dụ, truyện Thần sông Tô Lịch trích *Giao Châu ký* và *Báo cực truyện* có ghi chép về “thôn” Tô Bách (hoặc Tô Lịch). Truyện Miếu Khai Nguyên trích *Nam hải ký* viết rằng ở khoảng giữa 2 “thôn” Long Độ, Từ Liêm có “An Viễn thôn”. Chúng ta không biết mức độ nhuận sắc của các truyện đó đến đâu, nhưng có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng đến thế kỷ X, tổ chức “thôn” đã trở nên phổ biến nhờ minh văn chuông Nhật Tảo (“Giao Chỉ Hạ Từ Liêm thôn”) cũng như các ghi chép về “thôn Đường Nguyễn” trong *Sử lược*. Những thuật ngữ “thôn”, “ấp” đó có thể là dấu vết cho tổ chức “làng” mà Hà Văn Tấn nhắc đến.

Tuy nhiên, trong Luận án, thay cho đơn vị “làng”, tác giả muốn chú ý đến một đơn vị liên kết khác dưới thời Đường. Đó là các “cộng đồng” dân cư được lãnh đạo bởi một gia tộc thủ lĩnh.

Các “cộng đồng” này có qui mô rất đa dạng. Nếu trong trường hợp họ Phùng, “cộng đồng” do anh em Phùng Hưng lãnh đạo ban đầu chỉ dừng lại ở đơn vị “hương ấp”, “cộng đồng” thuộc sự quản lý của chi phái Đỗ Tồn Thành, Thủ Trừng lại là tập hợp của nhiều hương - “4 hương người Lão”. Các “cộng đồng” đó cũng có thể tồn tại dưới hình thức “bộ lạc”, được tư liệu nhắc đến dưới từ “Di lạc”, đặc biệt là ở các khu vực trung du – miền núi. Như vậy, “cộng đồng” không đồng nhất với “làng” hay “công xã”, nhưng cũng không phải là một dòng họ, vì bên trong cộng đồng lại có nhiều họ khác nhau. Ví dụ, chuông Thanh Mai cho thấy họ Đỗ có mối quan hệ hôn phối với nhiều họ như họ Kiều, họ Cao, họ Quách. Vai trò của gia tộc thủ lĩnh với “cộng đồng” không nhất thiết phải là vai trò sở hữu, bóc lột phong kiến; trong nhiều trường hợp, ví dụ như gia tộc Đỗ Tồn Thành, đó là vai trò “quản hạt”. Có thể thấy sự tương đồng giữa vai trò “quản hạt” của họ Đỗ ở thế kỷ IX với vai trò “quản giới” của gia tộc Lê Lương tại Ái Châu vào thế kỷ X đã được Phan Huy Lê phân tích và làm rõ [Lê 2015: 617-620].

Xem xét mối quan hệ giữa các “cộng đồng” được lãnh đạo bởi các gia tộc thủ lĩnh này, chúng ta thấy có nhiều điểm tương đồng với khái niệm “làng” – “liên làng” – “siêu làng” của Hà Văn Tấn. Có thể chỉ ra hai mặt đối lập và thống nhất trong quan hệ giữa một “cộng đồng” với các “cộng đồng” cùng trên địa bàn Giao Châu – An Nam. Tương tự như sự đối lập giữa “làng” và “nước”, có những ví dụ thực tế cho thấy tại một số thời điểm nhất định, một thủ lĩnh – “cộng đồng” đã chủ động, hoặc bị huy động vào việc trấn áp các thủ lĩnh – “cộng đồng” khác, thậm chí là đàn áp cả một cuộc khởi nghĩa đại diện cho một “liên cộng đồng” hoặc “siêu cộng đồng”. Tuy nhiên, khi quyền lợi của dòng họ hoặc của cả khu vực bị đe dọa, các thủ lĩnh đã phát huy mối quan hệ gia tộc và dòng họ, để kết nối các “cộng đồng” mà họ đại diện, hình thành “liên cộng đồng” hoặc “siêu cộng đồng” để đối phó với nguy cơ chung, ví dụ như chế độ phú thuế, bóc lột của các viên Đô hộ. Nói cách khác, các thủ lĩnh đóng vai trò như một sợi dây liên kết ngang các cộng đồng với nhau.

Những tư liệu còn lại hiện nay không cho thấy sự tồn tại dưới thời Đường của ý thức phục hồi “quốc thống” từ thời các Lạc hầu – Lạc tướng, cũng như sự tồn tại của ý thức quốc gia - dân tộc rõ rệt. Tuy nhiên, các thủ lĩnh – “cộng đồng” đã ý thức được sự khác biệt giữa thế giới Di – Man – Lão với thế giới Hoa Hạ, thông qua chính nhận thức phân biệt của nhà Đường. Trên nền tảng của nhận thức chung bản thân không phải là “Hoa Hạ”, bị đặt trước những nguy cơ chung là thủ lĩnh bị tước bỏ đặc quyền – đặc lợi, “cộng đồng” phải chịu phú thuế, lao dịch nặng nề hơn, bằng sợi dây liên hệ là quan hệ giữa các thủ lĩnh trong cùng một gia tộc – dòng họ (tiêu biểu như các chi phái của họ Đỗ) hay quan hệ giữa các thủ lĩnh khác dòng họ (họ Phùng với họ Đỗ, họ Phùng với họ Mai, họ Dương với họ Đỗ), các “cộng đồng” Man – Di – Lão đã liên kết với nhau để trở thành các “liên cộng đồng”, rộng hơn nữa là “siêu cộng đồng”. Đó là nền tảng cho sự phát triển của ý thức dân tộc, giúp mảnh đất Giao Châu – An Nam thoát khỏi nghìn năm Bắc thuộc, trải qua giai đoạn quá độ là thế kỷ X, phát triển thành quốc gia Đại Việt thời Lý – Trần.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ**

**LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Phạm Lê Huy (2012a), “Diện mạo và vị trí địa lý của An Nam Đô hộ phủ thời thuộc Đường”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (429), tr.34-51.
2. Phạm Lê Huy (2012b), “Diện mạo và vị trí địa lý của An Nam Đô hộ phủ thời thuộc Đường”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (430), tr.42-51.
3. Phạm Lê Huy (2012c), “Khảo cứu lại khởi nghĩa Dương Thanh (819-820)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* 440, tr.20-36.
4. Pham Le Huy (2012d), “On some Jimi provinces from the Tang Dynasty to the Ly Dynasty during the 8th–11th century)”, T*he Second Congress: Asian Association of World Historians (AAWH)*, Ewha Woman University, Seoul.
5. Phạm Lê Huy (2012e), “Hệ thống dịch trạm thời Đường nhìn từ văn học - Trường hợp An Nam Đô hộ phủ”, *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Giao hưởng Cổ đại II*, Đại học Meiji.
6. Phạm Lê Huy (2012f), “Một vài suy nghĩ nhân sự kiện phát lộ các ngôi mộ cổ tại Đông Ngạc (Từ Liêm, Hà Nội)”, *Thông báo Hán Nôm 2010-2011*, tr.704 -712.
7. Phạm Lê Huy (2013b),“Một số vấn đề về phương pháp luận sử học và vấn đề thời điểm bùng nổ của cuộc khởi nghĩa Mai Thúc Loan”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử* (444), tr.20-36.
8. Phạm Lê Huy (2015), “Phép thuật Cao Biền tại An Nam – Từ ảo tượng đến chân tướng”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo* (141), tr.105-132.
9. Phạm Lê Huy (2016a), “Khảo cứu bia miếu Đào Hoàng (Nghè thôn Thanh Hoài, Thuận Thành, Bắc Ninh)”, *Tạp chí Khảo cổ học* (1), tr.48-59.
10. Phạm Lê Huy (2016b), “Ý tưởng thiết kế Cung đô Nhật Bản thế kỷ VII và Kinh đô Thăng long thời Lý – Nhìn từ tư tưởng “chiêu gián” và thiết kế kinh đô của các vương triều Trung Quốc”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* T2(4), tr.384-427.